

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 52
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần LISEMCO 2, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 30 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	
Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên	
Ông Kimiyasu Matsuo	Thành viên	
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên	
Ông Kazuyuki Suzuki	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)
Ông Nguyễn Đăng Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)
Ông Kikugawa Tetsuya	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Bá Minh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 28 tháng 04 năm 2025)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Phạm Minh Hiếu	Trưởng ban	
Ông Matanori Kojima	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)
Bà Đặng Thị Ngọc Minh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)
Ông Fujiwara Norimasa	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)
Ông Vũ Đình Thông	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 02 tháng 06 năm 2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này là Ông Nguyễn Văn Thọ - Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC

Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2025



Số: 280825.033/BCTC.KT3

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC được lập ngày 28 tháng 08 năm 2025, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Công ty đầu tư vào Công ty Liên doanh Amecc - Myanmar Shipyards ("Công ty Liên doanh") tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar ("Myanmar") với giá gốc khoản đầu tư là 155.423.944.405 VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty Liên doanh đang tạm dừng hoạt động và không thực hiện được công tác lập báo cáo tài chính do tình hình bất ổn chính trị tại Myanmar. Công ty chưa thực hiện đánh giá và trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh này. Chúng tôi không được cung cấp các thông tin đầy đủ và phù hợp làm cơ sở cho việc không trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này cũng như các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 hay không.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Hoàng Thị Thu Hương

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0899-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.101.119.040.922	2.201.071.578.976
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	220.722.331.664	186.363.602.406
111	1. Tiền		175.426.519.501	141.715.019.470
112	2. Các khoản tương đương tiền		45.295.812.163	44.648.582.936
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	113.641.331.210	81.228.997.074
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		113.641.331.210	81.228.997.074
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		809.699.443.065	906.154.400.070
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	619.787.867.165	681.032.694.869
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	62.377.342.730	75.697.317.530
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	128.703.013.976	140.158.176.954
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	15.998.360.072	15.998.360.072
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	9	58.473.517.115	70.814.884.946
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(75.640.657.993)	(77.547.034.301)
140	IV. Hàng tồn kho	11	918.605.162.324	993.398.831.319
141	1. Hàng tồn kho		918.605.162.324	993.398.831.319
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38.450.772.659	33.925.748.107
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	17.614.806.820	15.255.734.778
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		20.835.038.396	18.669.085.886
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	927.443	927.443
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.066.031.156.240	1.077.403.949.989
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		23.183.917.137	22.883.917.137
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	23.183.917.137	22.883.917.137
220	II. Tài sản cố định		619.132.026.367	617.610.009.654
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	238.459.877.816	239.781.885.761
222	- Nguyên giá		522.980.073.826	508.319.638.331
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(284.520.196.010)	(268.537.752.570)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	14	349.169.259.809	345.503.411.257
225	- Nguyên giá		461.279.153.063	438.244.069.750
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(112.109.893.254)	(92.740.658.493)
227	3. Tài sản cố định vô hình	15	31.502.888.742	32.324.712.636
228	- Nguyên giá		49.510.893.197	49.510.893.197
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.008.004.455)	(17.186.180.561)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		160.429.285.903	168.841.566.486
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	160.429.285.903	168.841.566.486
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	242.438.932.559	241.801.684.065
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		79.094.988.154	78.267.739.660
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		162.543.944.405	162.543.944.405
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		800.000.000	990.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.846.994.274	26.266.772.647
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	1.923.636.429	2.872.263.492
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	18.923.357.845	23.394.509.155
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>3.167.150.197.162</u>	<u>3.278.475.528.965</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.332.012.730.036	2.469.132.960.461
310	I. Nợ ngắn hạn		2.064.415.151.149	2.168.469.650.031
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	413.134.201.702	406.198.627.618
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	356.998.640.001	421.021.952.032
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	33.330.252.106	48.923.839.335
314	4. Phải trả người lao động		13.993.073.555	26.910.734.964
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	27.125.272.961	37.637.370.640
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	35.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	30.597.015.874	32.694.758.974
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.189.233.324.950	1.195.026.106.468
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.370.000	21.260.000
330	II. Nợ dài hạn		267.597.578.887	300.663.310.430
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	79.358.968.505	100.858.968.505
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	188.238.610.382	199.804.341.925
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		835.137.467.126	809.342.568.504
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	835.137.467.126	809.342.568.504
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		600.000.000.000	600.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		600.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3.255.000.000)	(3.255.000.000)
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	24	2.132.391.379	1.770.328.776
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		191.841.738.018	154.611.356.684
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.418.337.729	56.215.883.044
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		18.985.501.710	1.175.040.864
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		25.432.836.019	55.040.842.180
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.167.150.197.162	3.278.475.528.965



Vũ Thị Phương Hảo

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2025



Nguyễn Hữu Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.614.205.767.953	1.479.304.628.109
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.614.205.767.953	1.479.304.628.109
11	4. Giá vốn hàng bán	27	1.487.449.923.664	1.317.985.223.453
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		126.755.844.289	161.319.404.656
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	10.039.741.242	8.534.912.216
22	7. Chi phí tài chính	29	48.474.341.022	68.031.685.667
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		42.915.481.603	58.402.241.233
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		827.248.494	(340.113.087)
25	9. Chi phí bán hàng	30	12.930.197.316	20.384.144.395
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	35.171.046.513	30.026.047.995
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		41.047.249.174	51.072.325.728
31	12. Thu nhập khác	32	8.808.026.569	3.476.668.057
32	13. Chi phí khác	33	11.111.727.050	13.630.781.726
40	14. Lợi nhuận khác		(2.303.700.481)	(10.154.113.669)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		38.743.548.693	40.918.212.059
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	8.839.561.364	10.550.147.417
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	4.471.151.310	(7.431.352.065)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		25.432.836.019	37.799.416.707
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		25.432.836.019	37.799.416.707
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		424	630

Vũ Thị Phương Hào

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Hữu Phong

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thọ

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		38.743.548.693	40.918.212.059
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		37.271.968.858	33.601.798.438
03	- Các khoản dự phòng		(1.906.376.308)	(15.253.779.307)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		4.845.250.473	3.998.457.440
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.243.561.910)	(5.566.819.484)
06	- Chi phí lãi vay		42.915.481.603	58.402.241.233
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(7.887.478.506)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		117.626.311.409	108.212.631.873
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		92.533.105.115	(127.435.119.918)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		74.793.668.995	(292.280.077.564)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(118.569.709.116)	78.173.870.862
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.410.444.979)	(298.108.274)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(42.915.481.603)	(54.485.496.983)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(9.500.000.000)	(16.861.476.743)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(17.890.000)	(9.447.188)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		112.539.559.821	(304.983.223.935)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(18.352.349.530)	(93.219.876.847)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		11.000.581.000	16.983.780.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(35.174.690.686)	(86.547.288.281)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.952.356.550	54.690.072.235
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.434.177.531	4.333.562.595
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(36.139.925.135)	(103.759.750.298)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.129.139.561.368	1.388.417.619.953
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(1.136.917.631.345)	(1.092.884.339.563)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(34.651.671.409)	(27.005.151.919)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(42.429.741.386)	268.528.128.471

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC
Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		33.969.893.300	(140.214.845.762)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		186.363.602.406	219.535.818.730
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		388.835.958	637.741.298
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	220.722.331.664	79.958.714.266

Vũ Thị Phương Hào

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Hữu Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần LISECMCO 2, là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0200786983 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 30 tháng 03 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 600.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 600.000.000.000 VND; tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 1.026 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 1.234 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Gia công chế tạo kết cấu thép và thiết bị;
- Sản xuất sản phẩm mạ kẽm, nhúng nóng;
- Xây dựng và lắp đặt các hạng mục dự án;
- Tổng thầu/Nhà thầu EPC các dự án dân dụng và công nghiệp.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2025 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Amecc Myanmar	Myanmar	100,00%	100,00%	Gia công, chế tạo, lắp đặt kết cấu thép, kinh doanh thương mại

Tại 30/06/2025, Công ty con - Công ty TNHH Amecc Myanmar đang tạm dừng hoạt động do các bất ổn chính trị tại Myanmar. Tuy nhiên, tài sản của Công ty con này không trọng yếu nên không ảnh hưởng đến báo cáo hợp nhất giữa niên độ.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Dự phòng phải trả;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân kỳ kế toán.

2.7. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ kế toán

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 46 năm
- Máy móc, thiết bị	02 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	04 - 20 năm

2.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.16. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thi công công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.21. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.22. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được ghi vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì: doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn; chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	12.581.263.014	17.112.039.829
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	162.845.256.487	124.602.979.641
- Các khoản tương đương tiền	45.295.812.163	44.648.582.936
	220.722.331.664	186.363.602.406

Tại ngày 30/06/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng có giá trị 45.295.812.163 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,08%/năm đến 3,02%/năm. Các khoản tương đương tiền này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	113.641.331.210	-	81.228.997.074	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	113.641.331.210	-	81.228.997.074	-
Đầu tư dài hạn	800.000.000	-	990.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	190.000.000	-
- Trái phiếu (2)	800.000.000	-	800.000.000	-
	114.441.331.210	-	82.218.997.074	-

(1) Tại ngày 30/06/2025, các khoản đầu tư ngắn hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng có giá trị 113.641.331.210 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,7%/năm. Các khoản đầu tư này đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

(2) Số dư trái phiếu nắm giữ tại thời điểm 30/06/2025 là các trái phiếu mua theo các giấy chứng nhận với Ngân hàng TMCP Công thương, kỳ hạn 10 năm, lãi suất biên từ 1,2%/năm - 1,3%/năm; Mệnh giá 100.000 VND/ trái phiếu; Thời gian đáo hạn từ 27/09/2029 đến 01/11/2033.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2025				01/01/2025			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết								
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	Hải Phòng	23,50%	23,50%	11.606.366.151	23,50%	23,50%	11.352.736.979	
- Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu	Hải Phòng	20,42%	20,42%	67.488.622.003	20,42%	20,42%	66.915.002.681	
				<u>79.094.988.154</u>			<u>78.267.739.660</u>	

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 42.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	30/06/2025		01/01/2025	
			Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
			VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Công ty Cổ phần Lisemco 3	(**)	(**)	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Lisemco 5	(**)	(**)	100.000.000	-	100.000.000	-
- Công ty Cổ phần Amecc GT	11,53%	11,53%	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-
- Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard (*)	15,00%	15,00%	155.423.944.405	-	155.423.944.405	-
			<u>162.543.944.405</u>	<u>-</u>	<u>162.543.944.405</u>	<u>-</u>

(*) Khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard: Tại ngày 30/06/2025, số vốn thực tế đã góp là 6.809.900 USD (trên tổng cam kết góp là 26.310.000 USD) tương đương 155.423.944.405 VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty Liên doanh đang tạm dừng hoạt động và không thực hiện được công tác lắp báo cáo tài chính do tình hình bất ổn chính trị tại Myanmar. Vấn đề này cho thấy khả năng tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty Liên doanh. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị của Công ty Liên doanh đánh giá rằng tình hình chính trị ở Myanmar sẽ sớm ổn định và Công ty Liên doanh sẽ sớm tiếp tục hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh như kế hoạch đã đề ra. Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện đánh giá và kết luận không cần trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư vào Công ty Liên doanh.

(**) Tại ngày 30/06/2025, Công ty chưa thu thập đầy đủ thông tin về tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của các khoản đầu tư trên.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 42.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>12.835.594.582</i>	-	<i>54.203.585.099</i>	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	12.835.594.582	-	54.000.378.947	-
- Công ty Cổ phần AMECC GT	-	-	203.206.152	-
<i>Bên khác</i>	<i>606.952.272.583</i>	<i>(75.640.657.993)</i>	<i>626.829.109.770</i>	<i>(77.547.034.301)</i>
- Liên danh MC - HDEC - CC1	80.596.249.635	-	103.333.959.222	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Công nghệ xanh	69.072.746.389	-	33.145.669.311	-
- Joint Venture of Samsung Engineering CO.,LTD and CTCI Corporation (SCJV)	213.576.160	-	92.579.088.640	-
- Samsung Engineering Co., Ltd	46.255.371.613	-	61.585.807.975	-
- BHI Co., Ltd	58.149.631.901	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ T-Tech Việt Nam	32.146.272.861	-	14.350.684.524	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	320.518.424.024	(75.640.657.993)	321.833.900.098	(77.547.034.301)
	<u>619.787.867.165</u>	<u>(75.640.657.993)</u>	<u>681.032.694.869</u>	<u>(77.547.034.301)</u>

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>119.741.873</i>	-	<i>119.741.873</i>	-
- Công ty Liên doanh Amecc - Myanmar Shipyard	119.741.873	-	119.741.873	-
<i>Bên khác</i>	<i>62.257.600.857</i>	-	<i>75.577.575.657</i>	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp và Phát triển Hoàng Mai	6.518.731.719	-	6.518.731.719	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng & Đầu tư Phát triển Bạch Đằng 12	11.874.260.299	-	11.874.260.299	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Kỹ thuật Công nghệ xanh	8.681.439.425	-	10.687.551.124	-
- Các đối tượng khác	35.183.169.414	-	46.497.032.515	-
	62.377.342.730	-	75.697.317.530	-

7. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Bên khác</i>		
- Liên danh MC - HDEC - CC1	15.214.289.048	85.934.517.727
- Terra Nova Technologies, Inc	113.488.724.928	54.223.659.227
	128.703.013.976	140.158.176.954

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>						
- Công ty Cổ phần Trung Tâm Module Toàn Cầu (*)	15.998.360.072	-	-	-	15.998.360.072	-
	<u>15.998.360.072</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>15.998.360.072</u>	<u>-</u>

(*) Khoản phải thu về cho vay của Công ty Cổ phần Trung Tâm Module Toàn Cầu (GMC) theo Hợp đồng số 1603/2023/HĐVT/AMECC-GMC ngày 16/03/2023, không có tài sản bảo đảm, lãi suất 0%, thời hạn cho vay từ ngày giải ngân đến khi GMC có doanh thu, khoản cho vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh của GMC.

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về thuế GTGT liên quan đến hoạt động thuế tài chính	14.366.637.979	-	15.479.341.275	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	245.371.000	-	245.371.000	-
- Tạm ứng	20.194.137.483	-	32.940.395.869	-
- Ký cược, ký quỹ	19.850.750.022	-	18.745.470.527	-
- Phải thu khác	3.816.620.631	-	3.404.306.275	-
	58.473.517.115	-	70.814.884.946	-
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác				
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	7.755.925.513	-	8.067.408.427	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	7.362.619.249	-	5.488.476.063	-
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.043.601.642	-	5.235.788.446	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	4.032.777.515	-	4.948.545.269	-
- Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	8.534.927.870	-	7.746.676.608	-
- Ông Nguyễn Văn Quỳnh	-	-	17.988.611.903	-
- Các đối tượng khác	26.743.665.326	-	21.339.378.230	-
	58.473.517.115	-	70.814.884.946	-
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
- Ký cược, ký quỹ	23.183.917.137	-	22.883.917.137	-
	23.183.917.137	-	22.883.917.137	-
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác				
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	18.047.382.500	-	18.047.382.500	-
- Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.045.706.500	-	2.045.706.500	-
- Các đối tượng khác	3.090.828.137	-	2.790.828.137	-
	23.183.917.137	-	22.883.917.137	-



10. NỢ XẤU

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	83.700.948.528	8.060.290.535	85.607.324.836	8.060.290.535
+ Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới và Lắp máy Dầu khí (PVC-ME)	8.421.218.254	-	8.421.218.254	-
+ Công ty Cổ phần Xi măng Lạng Sơn	6.981.936.919	-	6.981.936.919	-
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Hàng hải miền Bắc	5.880.708.879	-	5.880.708.879	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Minh Nam	11.470.778.149	-	11.470.778.149	-
+ Công ty TNHH HAMON Việt Nam	11.267.777.447	-	11.267.777.447	-
+ Tổng Công ty Cơ điện Xây dựng - Công ty Cổ phần	4.911.802.500	-	4.911.802.500	-
+ Khin Maung Nyunt Steel Products & Galvanizing Co.,Ltd	6.113.944.020	2.032.273.049	6.113.944.020	2.032.273.049
+ Các đối tượng khác	28.652.782.360	6.028.017.486	30.559.158.668	6.028.017.486
	83.700.948.528	8.060.290.535	85.607.324.836	8.060.290.535

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	410.077.973.364	-	363.438.676.505	-
- Công cụ, dụng cụ	3.336.546.628	-	2.961.095.074	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	505.144.358.026	-	626.999.059.740	-
Dự án BHI012	109.203.223	-	320.654.693.505	-
Dự án QTRACH002	76.472.095.878	-	43.891.477.983	-
Dự án MSDA002	43.668.975.104	-	43.668.975.104	-
Dự án VAECO01	36.712.936.050	-	35.958.268.209	-
Dự án HYD016	417.646.481	-	29.837.257.706	-
Dự án TTECH20	56.789.066.408	-	-	-
Dự án PCPG001	38.396.631.453	-	-	-
Dự án KT005	33.730.776.091	-	-	-
Dự án khác	218.847.027.338	-	152.988.387.233	-
- Hàng hoá	46.284.306	-	-	-
	918.605.162.324	-	993.398.831.319	-

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Dự án đầu tư xây dựng nhà xưởng khu 2 (*)	160.429.285.903	165.431.862.244
Các công trình khác	-	3.409.704.242
	<u>160.429.285.903</u>	<u>168.841.566.486</u>

(*) Tên Dự án: Đầu tư Xây dựng nhà xưởng khu 2

- Địa điểm xây dựng: xã An Quang, thành phố Hải Phòng;

- Mục đích xây dựng: Xây dựng thêm nhà xưởng, nâng cấp toà nhà văn phòng, hệ thống đường nội bộ, cấp thoát nước, điện, mua máy móc thiết bị,...;

- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay;

- Tổng mức đầu tư: 225 tỷ VND;

- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Từ tháng 01/2022, dự kiến hoàn thành trong quý III/2025;

- Tình trạng của dự án đến thời điểm 30/06/2025: đã hoàn thành một số hạng mục như: Nhà xưởng sản xuất số 1 (A6), nhà vệ sinh chung, nhà để xe 02, trạm biến áp, bể nước PCCC, các hạng mục còn lại đang tiếp tục thực hiện.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	229.553.659.998	164.544.084.926	37.538.931.540	21.614.909.736	55.068.052.131	508.319.638.331
- Mua trong kỳ	923.262.884	11.245.181.000	977.716.464	30.500.000	-	13.176.660.348
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.587.969.765	-	-	-	-	13.587.969.765
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	-	15.153.927
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.924.081.000)	(1.195.267.545)	-	15.153.927	(12.119.348.545)
- Phân loại lại	(4.500.000)	288.000.000	-	(283.500.000)	-	-
Số dư cuối kỳ	244.060.392.647	165.153.184.926	37.321.380.459	21.361.909.736	55.083.206.058	522.980.073.826
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	90.951.822.643	128.790.967.454	28.456.059.408	12.450.456.296	7.888.446.769	268.537.752.570
- Khấu hao trong kỳ	5.866.847.081	4.639.750.261	1.035.819.417	3.277.479.699	3.030.943.548	17.850.840.006
- Tăng do chuyển đổi báo cáo	-	-	-	-	2.436.667	2.436.667
- Thanh lý, nhượng bán	-	(48.029.412)	(1.052.874.018)	-	-	(1.100.903.430)
- Phân loại lại	8.548.448.152	(16.666.667)	16.666.667	(9.318.377.955)	-	(769.929.803)
Số dư cuối kỳ	105.367.117.876	133.366.021.636	28.455.671.474	6.409.558.040	10.921.826.984	284.520.196.010
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	138.601.837.355	35.753.117.472	9.082.872.132	9.164.453.440	47.179.605.362	239.781.885.761
Tại ngày cuối kỳ	138.693.274.771	31.787.163.290	8.865.708.985	14.952.351.696	44.161.379.074	238.459.877.816

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 77.820.053.358 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 117.040.864.578 VND.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	434.584.346.350	3.659.723.400	438.244.069.750
- Thuê tài chính trong kỳ	21.021.749.980	2.013.333.333	23.035.083.313
Số dư cuối kỳ	<u>455.606.096.330</u>	<u>5.673.056.733</u>	<u>461.279.153.063</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	91.535.080.361	1.205.578.132	92.740.658.493
- Khấu hao trong kỳ	17.969.837.245	629.467.713	18.599.304.958
- Phân loại lại	769.929.803	-	769.929.803
Số dư cuối kỳ	<u>110.274.847.409</u>	<u>1.835.045.845</u>	<u>112.109.893.254</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	343.049.265.989	2.454.145.268	345.503.411.257
Tại ngày cuối kỳ	<u>345.331.248.921</u>	<u>3.838.010.888</u>	<u>349.169.259.809</u>

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	44.042.972.877	5.467.920.320	49.510.893.197
Số dư cuối kỳ	<u>44.042.972.877</u>	<u>5.467.920.320</u>	<u>49.510.893.197</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	14.914.168.980	2.272.011.581	17.186.180.561
- Khấu hao trong kỳ	480.326.292	341.497.602	821.823.894
Số dư cuối kỳ	<u>15.394.495.272</u>	<u>2.613.509.183</u>	<u>18.008.004.455</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	29.128.803.897	3.195.908.739	32.324.712.636
Tại ngày cuối kỳ	<u>28.648.477.605</u>	<u>2.854.411.137</u>	<u>31.502.888.742</u>

(*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm 2 thửa đất với diện tích lần lượt là 89.083,9 m² và 55.126,83 m² tại xã An Quang, thành phố Hải Phòng, đang được sử dụng để xây dựng Nhà máy sản xuất thiết bị đồng bộ Lisemco 2.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	154.260.915	306.938.459
- Chi phí sửa chữa tài sản	17.460.545.905	14.948.796.319
	17.614.806.820	15.255.734.778
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.923.636.429	2.872.263.492
	1.923.636.429	2.872.263.492

17. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong kỳ		30/06/2025	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	1.143.655.177.588	1.143.655.177.588	1.131.048.964.801	1.131.618.991.341	1.143.085.151.048	1.143.085.151.048
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	12.494.437.467	12.494.437.467	10.501.066.636	12.494.437.467	10.501.066.636	10.501.066.636
- Nợ thuế tài chính đến hạn trả	38.876.491.413	38.876.491.413	35.647.107.266	38.876.491.413	35.647.107.266	35.647.107.266
	<u>1.195.026.106.468</u>	<u>1.195.026.106.468</u>	<u>1.177.197.138.703</u>	<u>1.182.989.920.221</u>	<u>1.189.233.324.950</u>	<u>1.189.233.324.950</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	51.647.137.174	51.647.137.174	-	5.298.640.004	46.348.497.170	46.348.497.170
- Nợ thuế tài chính dài hạn	199.528.133.631	199.528.133.631	23.161.824.892	34.651.671.409	188.038.287.114	188.038.287.114
	<u>251.175.270.805</u>	<u>251.175.270.805</u>	<u>23.161.824.892</u>	<u>39.950.311.413</u>	<u>234.386.784.284</u>	<u>234.386.784.284</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(51.370.928.880)	(51.370.928.880)			(46.148.173.902)	(46.148.173.902)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>199.804.341.925</u>	<u>199.804.341.925</u>			<u>188.238.610.382</u>	<u>188.238.610.382</u>

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC
Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

Hợp đồng/Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
					VND	VND
Bên khác						
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	Hợp đồng số. 10859/23MB/H ĐTD (VND)	Thả nổi Từ 17/09/2025 đến 27/12/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Nhà xưởng, máy móc thiết bị, các tài sản hình thành trong tương lai, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hàng tồn kho	270.229.172.096	285.660.182.691
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng (1)	Hợp đồng số 146/23/TD/BB/ 075 (VND và USD)	Thả nổi Từ 29/08/2025 đến 13/11/2025	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Phương tiện vận tải, giấy tờ có giá, cổ phiếu AMS của một số cổ đông lớn, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty	62.737.551.736	151.517.310.205
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng (2)	Hợp đồng số 30/2024- HĐCVHM/NH CT162-CK (VND và USD)	Thả nổi Từ 13/08/2025 đến 26/06/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Bất động sản và cổ phiếu của một số cổ đông lớn, quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty, hợp đồng tiền gửi	328.425.463.483	314.099.240.303
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng (3)	Hợp đồng số 206023.24.253. 1614561.TD (VND và USD)	7,80% Từ 31/07/2025 đến 04/03/2026	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Phương tiện vận tải và hợp đồng tiền gửi tại ngân hàng	199.993.063.356	147.364.520.884

Hợp đồng/ Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
					VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng (4)	Hợp đồng số 14583890/2024/HDITL (VND và USD)	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Quyền sử dụng đất, hợp đồng tiền gửi và quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty	108.599.576.891	113.637.852.586
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	Hợp đồng số 65/2024/HDTĐ/NTY (VND)	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng, bất động sản của một số cổ đông lớn	19.996.865.619	29.077.418.070
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	Hợp đồng số HPG202311243 27/HDTĐ (VND)	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC	Hàng tồn kho, cổ phiếu AMS của một số cổ đông lớn và quyền đòi nợ từ các hợp đồng bán hàng của Công ty	45.112.546.835	94.523.713.078
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	Hợp đồng số VN124017283-003/WBVN304 (VND)	Thả nổi	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh	Hợp đồng tiền gửi tại các ngân hàng	100.000.000.000	-
Các cá nhân khác	Theo các hợp đồng nhận nợ (VND)	Thả nổi	Bổ sung vốn	Tín chấp	7.990.911.032	7.774.939.771
					<u>1.143.085.151.048</u>	<u>1.143.655.177.588</u>

Số dư các khoản vay ngắn hạn bằng ngoại tệ cụ thể như sau:

	30/06/2025	30/06/2025	01/01/2025	01/01/2025
	USD	quy đổi sang VND	USD	quy đổi sang VND
(1) Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng	1.053.414,63	27.546.792.575	3.735.317,25	95.441.084.667
(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng	1.941.941,86	51.073.070.918	4.575.325,76	116.904.148.494
(3) Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng	1.068.016,57	28.072.815.542	-	-
(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	173.857,89	4.572.462.507	2.171.557,96	55.485.477.436

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

Bên khác	Hợp đồng/ Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2025	01/01/2025
						VND	VND
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hải Phòng	Hợp đồng số 55/21/TD/XI (VND)	12,00%	26/08/2026	Nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh	03 xe ô tô	468.426.636	750.746.640
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hải Phòng	Hợp đồng số 1016.01/22MB/HPTD (VND)	9,80%	20/01/2030	Nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh	Tài sản hình thành đầu tư Nhà máy thiết bị đồng bộ 5,5 HA	41.881.341.610	46.291.361.610
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Theo từng khế ước nhận nợ (VND)	9,80%	05/07/2028	Nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh	Hệ thống điện năng lượng mặt trời áp mái nhà 998 kW	3.198.728.924	3.805.028.924
Bà Trần Thị Oanh	Hợp đồng số 24.01.2024/HĐ-CN (VND)	10,00%	25/01/2027	Bổ sung vốn	Tín chấp	800.000.000	800.000.000

46.348.497.170	51.647.137.174
(10.501.066.636)	(12.494.437.467)
35.847.430.534	39.152.699.707

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC
Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Bên khác	Hợp đồng/ Loại tiền	Loại tài sản	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư tại 30/06/2025	Số dư tại 01/01/2025
					VND	VND
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	Theo từng hợp đồng nhận nợ (VND)	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	60 tháng	Thả nổi	51.333.569.109	63.163.533.497
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	Theo từng hợp đồng nhận nợ (VND)	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	36 tháng	5,97% - 6,40%	59.552.439.082	68.069.837.654
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	Theo từng hợp đồng nhận nợ (VND)	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải	36 tháng - 60 tháng	Thả nổi	77.152.278.923	68.294.762.480
					<u>188.038.287.114</u>	<u>199.528.133.631</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<u>(35.647.107.266)</u>	<u>(38.876.491.413)</u>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					<u>152.391.179.848</u>	<u>160.651.642.218</u>

Các khoản vay, nợ từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>72.702.415.197</i>	<i>72.702.415.197</i>	<i>67.465.435.887</i>	<i>67.465.435.887</i>
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	1.360.232.496	1.360.232.496	904.912.810	904.912.810
- Công ty Cổ phần AMECC GT	71.342.182.701	71.342.182.701	66.560.523.077	66.560.523.077
<i>Bên khác</i>	<i>340.431.786.505</i>	<i>340.431.786.505</i>	<i>338.733.191.731</i>	<i>338.733.191.731</i>
- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVSHIPYARD) (*)	48.601.951.542	48.601.951.542	48.601.951.542	48.601.951.542
- Công ty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	52.218.559.155	52.218.559.155	64.145.945.981	64.145.945.981
- BHI Co., Ltd	33.880.235.121	33.880.235.121	2.123.476.667	2.123.476.667
- Phải trả các đối tượng khác	205.731.040.687	205.731.040.687	223.861.817.541	223.861.817.541
	413.134.201.702	413.134.201.702	406.198.627.618	406.198.627.618

(*) Trong đó, số dư theo phải trả theo phán quyết số 1658/VIVC của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam ngày 19/10/2022 là 15.015.885.044 VND (bao gồm nợ gốc, lãi chậm trả và phí trọng tài) - chi tiết xem tại Thuyết minh số 39.

Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVSHIPYARD)	48.601.951.542	48.601.951.542	48.601.951.542	48.601.951.542
	48.601.951.542	48.601.951.542	48.601.951.542	48.601.951.542

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	<i>32.371.891.394</i>	<i>13.843.501.673</i>
- Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard	13.843.501.673	13.843.501.673
- Công ty Cổ phần AMECC GT	18.528.389.721	-
<i>Bên khác</i>	<i>324.626.748.607</i>	<i>407.178.450.359</i>
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay	75.065.907.540	75.065.907.540
- BHI Co., Ltd	58.344.491.208	242.594.364.035
- Terra Nova Technologies, Inc	45.827.443.025	49.848.364.465
- Công ty Cổ phần Giống Phú Gia	28.413.023.700	-
- LIÊN DANH MC - HDEC - CCI	26.333.331.961	-
- Người mua trả tiền trước khác	90.642.551.173	39.669.814.319
	356.998.640.001	421.021.952.032

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	19.524.092.821	8.782.943.804	23.656.334.901	-	4.650.701.724
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.226.815	1.226.815	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	24.850.423.168	8.839.561.364	9.500.000.000	-	24.189.984.532
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.510.261.447	851.782.195	1.149.257.239	-	2.212.786.403
Thuế Nhà đất, tiền thuê đất	-	2.039.061.899	2.345.881.552	2.108.164.004	-	2.276.779.447
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	927.443	-	39.748.069	39.748.069	927.443	-
	<u>927.443</u>	<u>48.923.839.335</u>	<u>20.861.143.799</u>	<u>36.454.731.028</u>	<u>927.443</u>	<u>33.330.252.106</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Trích trước chi phí thi công các công trình	27.125.272.961	37.637.370.640
	27.125.272.961	37.637.370.640

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND

a) Ngắn hạn

a.1) Chi tiết theo nội dung

- Kinh phí công đoàn	672.261.077	641.479.064
- Bảo hiểm xã hội	11.681.822.514	11.822.722.449
- Bảo hiểm y tế	109.097.233	55.698.712
- Bảo hiểm thất nghiệp	103.601.870	26.113.740
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.030.233.180	20.148.745.009
	30.597.015.874	32.694.758.974

a.2) Chi tiết theo đối tượng

Bên khác

- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	1.732.086.639	1.732.086.639
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng	367.672.303	367.672.303
- Cơ quan BHXH Hải Phòng	11.894.164.452	11.902.062.136
- Các đối tượng khác	16.603.092.480	18.692.937.896
	30.597.015.874	32.694.758.974

b) Dài hạn

Bên liên quan

- Tạm ứng thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư từ ông Nguyễn Văn Nghĩa (*)	75.303.412.954	96.803.412.954
- Lãi vay phải trả ông Nguyễn Văn Nghĩa	4.055.555.551	4.055.555.551
	79.358.968.505	100.858.968.505

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Cơ quan BHXH Hải Phòng	11.263.608.424	10.997.995.985
	11.263.608.424	10.997.995.985

(*) Khoản tạm ứng của ông Nguyễn Văn Nghĩa cho Công ty để thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư số 0121/HĐCN-AMECC ngày 15/05/2021. Theo nội dung hợp đồng AMECC đồng ý chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn Nghĩa:

(1) 68.099 cổ phần tương ứng giá trị 6.809.900 USD tương đương 155.423.944.405 VND, chiếm 6,8% tổng số cổ phần Công ty liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC.

(2) Chi phí sản xuất dở dang thuộc dự án "Xây dựng và cung cấp thiết bị - Dự án nhà máy kết cấu thép (MSDA-002) Myanmar" tương ứng với giá trị 43.668.975.104 VND.

Tổng giá trị chuyển nhượng là 199.092.919.509 VND.

Ông Nguyễn Văn Nghĩa đồng ý góp giá trị chuyển nhượng trên với AMECC để đầu tư vốn vào Công ty liên doanh Myanmar Shipyards - AMECC.

Hiện tại do tình hình nội chiến tại Myanmar nên hợp đồng này chưa được thực hiện.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	600.000.000.000		(3.255.000.000)	460.911.386		54.297.552.322	135.589.000.711		787.092.464.419
Lãi trong kỳ trước	-		-	-		-	37.799.416.707		37.799.416.707
Tăng khác do chuyển đổi báo cáo	-		-	(136.044.876)		-	490.662.941		354.618.065
Trích quỹ đầu tư phát triển	-		-	-		100.315.591.114	(100.315.591.114)		-
Chi trả cổ tức	-		-	-		-	(16.098.368.733)		(16.098.368.733)
Số dư cuối kỳ trước	600.000.000.000		(3.255.000.000)	324.866.510		154.613.143.436	57.465.120.512		809.148.130.458
Số dư đầu kỳ này	600.000.000.000		(3.255.000.000)	1.770.328.776		154.611.356.684	56.215.883.044		809.342.568.504
Lãi trong kỳ này	-		-	-		-	25.432.836.019		25.432.836.019
Trích quỹ đầu tư phát triển	-		-	-		37.230.381.334	(37.230.381.334)		-
Tăng khác do chuyển đổi báo cáo	-		-	362.062.603		-	-		362.062.603
Số dư cuối kỳ này	600.000.000.000		(3.255.000.000)	2.132.391.379		191.841.738.018	44.418.337.729		835.137.467.126

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2025	Tỷ lệ	01/01/2025	Tỷ lệ
	VND		VND	
Ông Nguyễn Văn Thọ	114.546.140.000	19,09%	114.546.140.000	19,09%
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	103.920.000.000	17,32%	103.920.000.000	17,32%
Sankyu .Inc	210.300.000.000	35,05%	210.300.000.000	35,05%
Các cổ đông khác	171.233.860.000	28,54%	171.233.860.000	28,54%
	600.000.000.000	100%	600.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	600.000.000.000	600.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	2.250.852.576	2.250.852.576
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	2.250.852.576	2.250.852.576

d) Cổ phiếu

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	60.000.000	60.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.000.000	60.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>60.000.000</i>	<i>60.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	191.841.738.018	154.611.356.684
	191.841.738.018	154.611.356.684

24. CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	1.770.328.776	460.911.386
Số tăng/ giảm trong kỳ	362.062.603	(136.044.876)
- <i>Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND</i>	<i>362.062.603</i>	<i>(136.044.876)</i>
Số dư cuối kỳ	2.132.391.379	324.866.510

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê đất tại xã An Quang, thành phố Hải Phòng để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy thiết bị đồng bộ Lisemco từ năm 2009 đến năm 2058. Diện tích khu đất thuê là 144.210,73 m². Theo hợp đồng thuê, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2025	01/01/2025
- USD	4.263.293,51	2.082.650,60
- EUR	58,85	58,85

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Saudi Arabian Oil Company	1.341.380.957	-
- Marubeni-Itochu Steel Pte Ltd	1.065.205.869	-
- BYMA PTE LTD	681.028.608	-
- Shanghai Bozhong Metal Group Co.,LTD	550.654.450	-
- Các khoản khác	1.280.675.056	-
	4.918.944.940	-

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	721.027.774.024	584.272.540.297
Doanh thu hợp đồng xây dựng, chế tạo, lắp đặt khác	893.177.993.929	895.032.087.812
	1.614.205.767.953	1.479.304.628.109
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	42.176.045.478	59.763.805.234

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	700.305.388.938	570.049.751.851
Giá vốn hợp đồng xây dựng, chế tạo, lắp đặt khác	787.144.534.726	753.106.901.455
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(5.171.429.853)
	1.487.449.923.664	1.317.985.223.453
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	127.858.519.503	168.508.871.217

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	3.434.177.531	5.779.216.802
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.605.563.711	2.656.243.495
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	99.451.919
	10.039.741.242	8.534.912.216

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	42.915.481.603	58.402.241.233
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	713.608.946	5.630.986.994
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.845.250.473	3.998.457.440
	48.474.341.022	68.031.685.667
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)	-	73.944.444

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.930.197.316	20.384.144.395
	12.930.197.316	20.384.144.395

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.493.481.222	1.740.830.293
Chi phí nhân công	24.849.093.123	17.075.642.015
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.775.732.466	1.648.869.523
Hoàn nhập dự phòng	(1.906.376.308)	(178.506.104)
Thuế, phí, lệ phí	2.402.818.061	2.691.877.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.287.537.285	4.843.151.179
Chi phí khác bằng tiền	1.268.760.664	2.204.183.991
	35.171.046.513	30.026.047.995

32. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	127.715.769
Xử lý công nợ	8.523.866.440	1.869.309.763
Thu nhập khác	284.160.129	1.479.642.525
	8.808.026.569	3.476.668.057

33. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	17.864.115	-
Xử lý công nợ	5.077.444.940	98.687.019
Các khoản bị phạt	5.433.450.514	8.939.014.374
Chi phí khấu hao không phục vụ sản xuất kinh doanh	-	2.450.377.826
Chi phí khác	582.967.481	2.142.702.507
	11.111.727.050	13.630.781.726

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	8.839.561.364	10.550.147.417
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	8.839.561.364	10.550.147.417

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	18.923.357.845	23.394.509.155
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	18.923.357.845	23.394.509.155

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.471.151.310	(7.431.352.065)
	4.471.151.310	(7.431.352.065)

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	25.432.836.019	37.799.416.707
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	25.432.836.019	37.799.416.707
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	60.000.000	60.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	424	630

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	402.748.293.679	596.752.023.041
Chi phí nhân công	140.829.982.766	236.457.730.574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.271.968.858	31.151.420.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.188.598.464	163.038.337.305
Chi phí khác bằng tiền	7.352.233.074	13.816.942.659
	713.391.076.841	1.041.216.454.191

38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	208.141.068.650	-	-	208.141.068.650
Phải thu khách hàng, phải thu khác	602.620.726.287	23.183.917.137	-	625.804.643.424
Các khoản cho vay	129.639.691.282	-	-	129.639.691.282
	<u>940.401.486.219</u>	<u>23.183.917.137</u>	<u>-</u>	<u>963.585.403.356</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	169.251.562.577	-	-	169.251.562.577
Phải thu khách hàng, phải thu khác	674.300.545.514	22.883.917.137	-	697.184.462.651
Các khoản cho vay	97.227.357.146	190.000.000	-	97.417.357.146
	<u>940.779.465.237</u>	<u>23.073.917.137</u>	<u>-</u>	<u>963.853.382.374</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2025				
Vay và nợ	1.189.233.324.950	188.238.610.382	-	1.377.471.935.332
Phải trả người bán, phải trả khác	443.731.217.576	79.358.968.505	-	523.090.186.081
Chi phí phải trả	27.125.272.961	-	-	27.125.272.961
	<u>1.660.089.815.487</u>	<u>267.597.578.887</u>	<u>-</u>	<u>1.927.687.394.374</u>
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	1.195.026.106.468	199.804.341.925	-	1.394.830.448.393
Phải trả người bán, phải trả khác	438.893.386.592	100.858.968.505	-	539.752.355.097
Chi phí phải trả	37.637.370.640	-	-	37.637.370.640
	<u>1.671.556.863.700</u>	<u>300.663.310.430</u>	<u>-</u>	<u>1.972.220.174.130</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHCĐ-AMECC ngày 02/04/2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn đầu tư vào Công ty Liên doanh Amecc - Myanmar Shipyard với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD, sau đó tạm được điều chỉnh là 26,31 triệu USD theo văn bản số 50BS/PABS-AMECC ngày 25/03/2019 của Tổng Giám đốc gửi Hội đồng quản trị Công ty. Tại ngày 30/06/2025, số vốn Công ty cam kết góp là 444,12 tỷ VND. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, hoạt động của Liên doanh đang tạm dừng do tình hình bất ổn chính trị tại Myanmar, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết sẽ tiếp tục tham gia vào hoạt động của Liên doanh khi tình hình chính trị tại Myanmar ổn định trở lại.

Tại ngày 19/10/2022, Công ty nhận Phán quyết trọng tài của Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam về vụ tranh chấp với Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí (PVMS) liên quan đến việc chậm thanh toán các nghĩa vụ thuộc hợp đồng thuê mặt bằng và thuê dịch vụ hậu cần phục vụ thi công trên bãi ký kết vào năm 2019 và 2020. Theo phán quyết này, Công ty phải thanh toán các khoản công nợ và lãi chậm trả liên quan cho PVMS với số tiền là 14,57 tỷ VND và phí trọng tài là 444,2 triệu VND. Công ty đã ghi nhận các nghĩa vụ này trên báo cáo tài chính. Tuy nhiên, ngày 08/05/2023, AMECC đã làm đơn khởi kiện PVMS lên Tòa án nhân dân TP. Vũng Tàu về việc trong quá trình đối trừ công nợ thuê đất hai bên đã xảy ra tranh chấp, AMECC chưa thanh toán công nợ và PVMS đã tự ý chiếm giữ nhà xưởng của AMECC, không cho AMECC di dời từ ngày 16/12/2021. Việc chiếm giữ nhà xưởng này là trái phép và dẫn đến hậu quả Công ty không thể sử dụng nhà xưởng để phục vụ cho các kế hoạch sản xuất kinh doanh, gây thiệt hại cho Công ty. Theo đó Công ty đang yêu cầu PVMS đền bù các thiệt hại liên quan với số tiền ước tính là 5 tỷ VND. Ngày 12/05/2023, AMECC đã yêu cầu Tòa án thông báo và đề nghị Cơ quan thi hành phán quyết trọng tài tạm hoãn thi hành án. Đến hiện tại, AMECC đang chờ phán quyết của Tòa án.

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

41. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây dựng, chế tạo, lắp đặt	Hoạt động thương mại	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	893.177.993.929	721.027.774.024	1.614.205.767.953
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	106.033.459.203	20.722.385.086	126.755.844.289
Tổng chi phí mua TSCĐ	18.352.349.530	-	18.352.349.530
Tài sản bộ phận	2.815.044.384.501	352.105.812.661	3.167.150.197.162
Tổng tài sản	2.833.396.734.031	352.105.812.661	3.167.150.197.162
Nợ phải trả của các bộ phận	2.303.560.401.999	28.452.328.037	2.332.012.730.036
Tổng nợ phải trả	2.303.560.401.999	28.452.328.037	2.332.012.730.036

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do chủ yếu hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

42. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Trung tâm Module Toàn Cầu	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Amecc GT	Công ty đầu tư khác
Công ty Liên doanh Amecc-Myanmar Shipyard	Công ty đầu tư khác
Bà Nguyễn Thị Hà	Em gái Tổng Giám đốc
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC
Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	42.176.045.478	59.763.805.234
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	39.115.000.818	39.277.456.949
- Công ty Cổ phần Amecc GT	3.061.044.660	20.486.348.285
Mua hàng hóa, dịch vụ	127.858.519.503	168.508.871.217
- Công ty Cổ phần Thương mại Amecc	63.724.764.797	105.611.292.803
- Công ty Cổ phần Amecc GT	64.133.754.706	62.897.578.414
Chi phí tài chính	-	73.944.444
- Bà Nguyễn Thị Hà	-	73.944.444

Thu nhập của người quản lý chủ chốt:

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Nghĩa	Chủ tịch	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	474.366.577	478.207.039
Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/05/2024)	-	35.000.000
Ông Nguyễn Sơn	Thành viên HĐQT	42.000.000	7.000.000
Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên HĐQT	42.000.000	42.000.000
Ông Kimiyasu Matsuo	Thành viên HĐQT	306.460.000	-
Ông Kazuyuki Suzuki	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 02/06/2025)	-	-
Ông Lê Minh Tuấn	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm thành viên HĐQT ngày 02/06/2025)	428.256.604	415.269.230
Ông Trương Bá Minh	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 28/04/2025)	184.270.171	-
Ông Inoue Yuji	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/05/2024)	-	301.950.000
Ông Kikugawa Tetsuya	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 02/06/2025)	-	-
Ông Nguyễn Đăng Minh	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 02/06/2025)	7.000.000	-
Bà Phạm Minh Hiếu	Trưởng Ban Kiểm soát	177.826.924	167.538.463
Ông Matanori Kojima	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 02/06/2025)	-	-
Bà Đặng Thị Ngọc Minh	Thành viên Ban Kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 02/06/2025)	13.990.000	-

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC
Km 35 quốc lộ 10, xã An Quang, thành phố Hải Phòng,
Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025

	Chức danh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
Ông Fujiwara Norimasa	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 02/06/2025)	-	-
Ông Vũ Đình Thông	Thành viên Ban Kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 02/06/2025)	-	170.425.961

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

Vũ Thị Phương Hào

Người lập biểu

Hải Phòng, ngày 28 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Hữu Phong

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thọ

Tổng Giám đốc

